

Số: *123* /2021/TT-BQP

Hà Nội, ngày *20* tháng *9* năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý
chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ**

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách.

2. Khuyến khích đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 3. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ bao gồm các mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 4. Xác định quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, các khoản thuế và chi phí khác được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, hạng mục, nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án kỹ thuật thi công, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ theo phương án kỹ thuật thi công, dự toán đã được phê duyệt.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

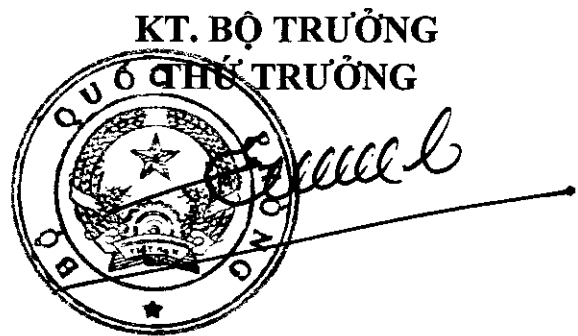
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2021.
2. Thông tư số 155/2013/TT-BQP ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ dưới biển; Quyết định số 117/2007/QĐ-BQP ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Tư lệnh Binh chủng Công binh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /*gml*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng BQP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Nội vụ, Tư pháp, Lao động - Thương binh & Xã hội, Giao thông vận tải, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên & Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc BQP;
- Các Cục: Tác chiến/BTTM, Doanh trại/TCHC;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Công báo; Cổng TTĐT/CP, Cổng TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBD.TrH108.



Thượng tướng Nguyễn Tân Cương

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 113 /2021/TT-BQP
ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Phần I

THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

1. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Định mức rà phá bom mìn vật nổ là định mức kinh tế, kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công rà phá bom mìn vật nổ, phù hợp với nội dung công việc, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công

a) *Mức hao phí vật liệu* là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu tiêu hao và vật liệu luân chuyển) cần thiết để thực hiện và hoàn thành khối lượng công việc của công tác rà phá bom mìn vật nổ.

b) *Mức hao phí nhân công* là số ngày công trực tiếp của kỹ thuật viên và ngày công phục vụ rà phá bom mìn vật nổ. Do tính chất đặc biệt của công tác rà phá bom mìn vật nổ nên kỹ thuật viên được tính theo bậc lương bình quân các chuyên ngành kỹ thuật.

c) *Mức hao phí máy thi công* là số ca máy, thiết bị trực tiếp làm việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc rà phá bom mìn vật nổ.

3. Phân loại bãi mìn, mật độ tín hiệu, khu vực áp dụng mật độ tín hiệu bom mìn vật nổ và phân loại rừng, cấp đất

a) Phân loại bãi mìn

Bảng 1. Quy định số lượng tín hiệu, tín hiệu là BMVN cho 10.000 m²

TT	Phân loại bãi mìn	Số lượng tín hiệu	Số lượng tín hiệu là BMVN
1	Loại 1	Dưới 150	Từ 1 đến dưới 50 quả
2	Loại 2	Từ 150 đến 300	Từ 50 đến 100 quả
3	Loại 3	Từ trên 300 đến 450	Từ trên 100 đến 150 quả
4	Loại 4	Từ trên 450 đến 600	Từ trên 150 đến 200 quả
5	Loại đặc biệt	Trên 600	Trên 200 quả

b) Phân loại mật độ tín hiệu (khu vực không phải là bãi mìn).

Bảng 2. Quy định số lượng tín hiệu BMVN theo loại mật độ cho 10.000 m²

TT	Mật độ tín hiệu	Số lượng tín hiệu	Tỷ lệ BMVN (tính trên tổng số tín hiệu)
1	Loại 1	Dưới 70	Dưới 2%
2	Loại 2	Từ 70 đến 120	Từ trên 2% đến 4%
3	Loại 3	Từ trên 120 đến 180	Từ trên 4% đến 6%
4	Loại 4	Từ trên 180 đến 250	Từ trên 6% đến 8%
5	Loại đặc biệt	Trên 250	Trên 8%

4. Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn và dưới nước

TT	Phân loại	Tên địa phương (từ huyện, thị xã trở lên)
1	Khu vực 4	Vùng ven biên giới Việt-Trung (2,5 km tính từ đường biên giới vào nội địa) gồm: các huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn ; huyện Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng ; các xã biên giới của huyện Vị Xuyên, Yên Minh, Quản Bạ, Xín Mần thuộc tỉnh Hà Giang ; tỉnh Quảng Trị ; huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế .
2	Khu vực 3	Vùng ven biên giới Việt-Trung (2,5 km tính từ đường biên giới vào nội địa) gồm tất cả các khu vực biên giới còn lại của các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và những khu vực còn lại của các huyện biên giới thuộc tỉnh Lạng Sơn ; tất cả các huyện (trừ Tp Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình ; Huyện Hòa Vang Tp Đà Nẵng ; huyện Nam Trà My, Đông Giang, Điện Bàn, Thăng Bình, Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam ; TP Quảng Ngãi và các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Sơn Tây tỉnh Quảng Ngãi ; huyện An Lão, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ tỉnh Bình Định ; huyện Sông Hinh, Phú Hòa tỉnh Phú Yên ; TP Nha Trang tỉnh Khánh Hòa ; Tp Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận ; huyện Ngọc Hới, Kon Rẫy, Sa Thầy, Đắc Hà tỉnh Kon Tum ; huyện Chưprong, Iagrai, Đức Cơ tỉnh Gia Lai ; huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk ; huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh ; huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo tỉnh Bình Dương ; huyện Cần Giờ Tp Hồ Chí Minh ; Tp Bà Rịa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; huyện Đức Huệ tỉnh Long An ; TX Gò Công và các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành tỉnh Tiền Giang ; huyện Châu Thành tỉnh Hậu Giang ; huyện Kế Sách, Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng .

3	Khu vực 2	<p>Tp Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Hạ Long, và các huyện Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh; Tp Bắc Giang, huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang; Tp Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên; Tp Hải Dương và huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương; quận Kiến An, Đồ Sơn và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Vĩnh Bảo Tp Hải Phòng; Tp Thái Bình và các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà tỉnh Thái Bình; huyện Ý Yên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; thị xã Nghi Sơn, TP Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa; Tp Vinh và các huyện Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, TX Hoàng Mai, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An; Tp Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và các huyện Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh; Tp Đồng Hới tỉnh Quảng Bình; Tp Huế và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế; Tp Tam Kỳ, Hội An và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Tiên Phước, Phú Ninh tỉnh Quảng Nam; huyện Sơn Hà, Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi; Tp Quy Nhơn và các huyện Tây Sơn, Vân Canh tỉnh Bình Định; huyện Tuy An tỉnh Phú Yên; huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa; huyện Bắc Ái, Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận; Tp Kon Tum và các huyện Đăk Grei, Kon Plong tỉnh Kon Tum; Tp Pleiku và huyện Krongchro tỉnh Gia Lai; huyện Krongno tỉnh Đăk Nông; huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước; huyện Hóa Thành, Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh; TX Tân Uyên, Tp Dĩ An, Thuận An tỉnh Bình Dương; huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai; quận 8, 9 và huyện Bình Chánh Tp Hồ Chí Minh; huyện Chợ Gạo, Tân Phước tỉnh Tiền Giang; huyện Châu Thành, Bình Đại tỉnh Bến Tre; huyện Càng Long, Duyên Hải tỉnh Trà Vinh; huyện Tân Hồng, Châu Thành tỉnh Đồng Tháp; huyện An Phú tỉnh An Giang; quận Bình Thủy và huyện Phong Điền Tp Cần Thơ; huyện Vị Thủy, Long Mỹ tỉnh Hậu Giang; Tp Sóc Trăng và các huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng; huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu; huyện Thới Bình, Cái Nước tỉnh Cà Mau.</p>
4	Khu vực 1	<p>Tất cả các địa phương còn lại ngoài các địa phương thuộc các khu vực 2, 3, 4 đã nêu ở trên, trên địa bàn cả nước.</p>

b) Rà phá bom mìn vật nổ dưới biển

TT	Phân loại	Tên địa phương
1	Khu vực 1	Tất cả các vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh nằm ngoài vùng biển và ven biển thuộc các khu vực 2, 3 trên địa bàn ven biển cả nước.
2	Khu vực 2	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau, Kiên Giang.
3	Khu vực 3	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
4	Khu vực đặc biệt	Khu vực làm bãi huỷ bom, đạn cũ ngoài biển.

5. Phân loại mật độ tín hiệu áp dụng đối với từng khu vực

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu				
		Độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m	Độ sâu trên 0,3 m đến 1 m	Độ sâu trên 1 m đến 3 m	Độ sâu trên 3 m đến 5 m	Độ sâu trên 5 m đến 10 m
1	Khu vực 1	Từ 1 đến 70	Từ 1 đến 10	Từ 1 đến 3	Trên 0 đến 0,3	Trên 0 đến 0,03
2	Khu vực 2	Từ 1 đến 120	Từ 1 đến 15	Từ 1 đến 4	Trên 0 đến 0,5	Trên 0 đến 0,05
3	Khu vực 3	Từ 1 đến 175	Từ 1 đến 20	Từ 1 đến 5	Trên 0 đến 1,0	Trên 0 đến 0,10
4	Khu vực 4	Từ 1 đến 245	Từ 1 đến 25	Từ 1 đến 6	Trên 0 đến 1,5	Trên 0 đến 0,20
5	Khu vực đặc biệt	Trên 245	Trên 25	Trên 6	Trên 1,5	Trên 0,20

b) Rà phá bom mìn vật nổ dưới nước tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu		
		Đến độ sâu 0,5 m	Trên 0,5 m đến 1 m	Độ sâu trên 1 m đến 10 m
1	Khu vực 1	Trên 0 đến 20	Trên 0 đến 1	Trên 0 đến 0,1
2	Khu vực 2	Trên 0 đến 40	Trên 0 đến 2	Trên 0 đến 0,3
3	Khu vực 3	Trên 0 đến 70	Trên 0 đến 3	Trên 0 đến 0,5
4	Khu vực 4	Trên 0 đến 80	Trên 0 đến 4	Trên 0 đến 1
5	Khu vực đặc biệt	Trên 80	Trên 4	Trên 1

c) Rà phá bom mìn vật nổ dưới biển tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu		
		Trên bề mặt đáy nước	Đến độ sâu 1 m tính từ đáy nước	Đến độ sâu 5 m tính từ đáy nước
1	Khu vực 1	Trên 0 đến 15	Trên 0 đến 1	Trên 0 đến 0,1
2	Khu vực 2	Trên 15 đến 23	Trên 1 đến 3	Trên 0 đến 0,3
3	Khu vực 3	Trên 23 đến 30	Trên 3 đến 4	Trên 0 đến 0,5
4	Khu vực đặc biệt	Trên 30	Trên 4	Trên 0,5

6. Phân loại rừng phải phát quang để dọn mặt bằng

TT	Loại rừng	Nội dung
1	I	Bãi hoặc đồi tranh, lau, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa bàn khô ráo. Thỉnh thoảng có cây non hoặc cây có đường kính từ 10 cm trở lên.
2	II	- Rừng cây non, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100 m ² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm. - Đất có cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa bàn khô ráo.
3	III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ hơn 100 m ² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm, xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10 cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa bàn khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... địa bàn lầy thụt, nước nổi.
4	IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre nứa, lồ ô, le... dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 cm đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10 cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

Đối với các loại cây có đường kính lớn hơn 10 cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10 cm đến 20 cm).

7. Phân cấp đất phải đào, xử lý tín hiệu (công tác đào, vận chuyển đất bằng thủ công)

TT	Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
1	I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.	Dùng xẻng xúc dễ dàng
2		2	- Đất cát pha thịt hoặc đất thịt pha cát. - Đất cát pha sét. - Đất màu ẩm nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10 % thể tích hoặc 50 kg đến 150 kg trong 1 m ³ .	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được
3		3	- Đất sét pha thịt, đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất thịt, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn, có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 kg đến 300 kg trong 1 m ³ . - Đất cát có trọng lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1 m ³ trở lên.	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng
4		4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất thịt, đất sét pha thịt, pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn, rời như xỉ. - Đất thịt, đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.	Dùng mai xắn được
5	II	5	- Đất thịt pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non.	Dùng cuốc bàn cuốc được

			<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50 kg đến 150 kg trong 1 m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc trên 300 kg/m³ đến 500 kg/m³ 	
6	III	6	<ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt, đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thô cứng. - Đất mặt dê, đất mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi có lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc gốc rễ cây trên 10% đến 20 % thể tích hoặc 150 kg/m³ đến 300 kg/m³. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất, đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm, đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xi. 	Dùng cuốc bàn cuốc chổi tay, phải dùng cuốc chim to lưới
7		7	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc trên 300 kg đến 500 kg trong 1 m³ 	Dùng cuốc chim nhỏ lưới nặng 2,5 kg
8	IV	8	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái trên 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ trai, ốc kết dính chặt, tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt. 	Dùng cuốc chim nhỏ lưới nặng trên 2,5 kg hoặc dùng xà beng đào được
9		9	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái trên 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi rắn chắc. 	Dùng xà beng, chèo búa mới đào được

Phần II
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
Chương I

ĐỊNH MỨC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
XÁC ĐỊNH KHU VỰC Ô NHIỄM BOM Mìn VẬT NỔ

1. Điều tra xác định khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ (MS: 000.0100)

a) Thành phần công việc: phỏng vấn lãnh đạo chính quyền, hộ gia đình và các nhân chứng tại địa phương thu thập thông tin về đặc điểm, tình hình ô nhiễm bom mìn vật nổ, các khu vực có khả năng bị ô nhiễm và các khu vực đã được rà phá bom mìn, các vụ tai nạn có liên quan đến bom mìn vật nổ.

b) Định mức hao phí tính cho 1 xã

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khu vực	
			Đồng bằng, Trung du	Miền núi, Hải đảo
000.0100	<i>Nhân công:</i>			
	Cán bộ (đội trưởng)	Công	2,0	3,0
	Nhân viên điều tra	Công	15	22,5
	Nhân viên phục vụ	Công	2,0	3,0
			1	2

Ghi chú: phương tiện đi lại và trang thiết bị phục vụ công tác điều tra được xác định trong phương án và kế hoạch điều tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khảo sát xác định khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ

a) Dọn mặt bằng (MS: 000.0200)

- Thành phần công việc: kiểm tra, phát cây, dây leo những vị trí khảo sát có thảm thực vật dày.

- Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
000.0200	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	33,5	37,5	41,5	50,5
			1	2	3	4

b) Khảo sát (MS: 000.0300)

- Thành phần công việc: dùng máy dò mìn, dò tìm trong ô khảo sát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Định mức hao phí vị tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí
000.0300	<i>Vật liệu:</i>		
	Cọc gỗ (Ø3 × 120) cm	Cọc	0,5
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	67
	Cờ đồ đuôi nheo	Cái	2,0
	Vật liệu khác	% VL	5,0
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	2,31
	<i>Thiết bị, máy:</i>		
	Máy dò mìn	Ca	9,25
	Thiết bị GPS cầm tay	Ca	1,0
			1

c) Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu khảo sát (MS: 000.0400)

- Thành phần công việc: dùng máy dò mìn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Đào từng lớp tại điểm có tín hiệu cho đến khi lộ vật gây tín hiệu.

- Định mức chi phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
000.0400	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,04	0,044	0,049	0,053
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Chương II

ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ

Mục 1

DỌN MẶT BẰNG

1. Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực là bãi mìn (MS: 010.0100)

a) Thành phần công việc: kiểm tra, xác định ranh giới an toàn, phát dọn sạch cây, dây leo; phát đến đâu tiến hành dò mìn đến độ sâu 0,07 m. Thu dọn hết cây và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0100	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	111	125	143	167
			1	2	3	4

Ghi chú: địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

2. Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực không phải là bãi mìn (MS: 010.0200)

a) Thành phần công việc: kiểm tra, phát dọn sạch cây, dây leo; thu gom, dọn hết cây và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công. Mở lối, đóng cọc, chia ô (25 × 25) m hoặc (50 × 50) m.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0200	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	67	73	83	101
			1	2	3	4

Ghi chú: địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

3. Dọn mặt bằng bằng thủ công kết hợp đốt bằng xăng hoặc dầu (MS: 010.0300)

a) Thành phần công việc: kiểm tra, phát cây mở lối rộng 2 m đến 4 m, làm đường công vụ. Phun xăng, dầu đốt trong từng ô; kiểm tra, dọn hết cây, cành chưa cháy hết và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0300	<i>Vật liệu:</i>					
	Xăng, dầu	Kg	420	448	476	546
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	67	73	83	101
			1	2	3	4

Ghi chú: địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

4. Dọn mặt bằng bằng thủ công kết hợp với thuốc nổ (MS: 010.0400)

a) Thành phần công việc: kiểm tra, dùng lượng nổ dài để phá hàng rào dây thép gai, mở đường phụ, cắm cọc chia ô. Dọn hết mảnh vụn dây thép, cọc thép, chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m hàng rào thép gai

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại hàng rào thép gai	
			Đơn	Kép
010.0400	<i>Vật liệu:</i>			
	Thuốc nổ TNT	Kg	2,00	3,00
	Dây cháy chậm	m	0,50	1,00

Kíp thường hoặc kíp điện	Cái	1,20	1,20
Dây điện kép (gây nổ điện)	m	2,0	2,0
Nẹp gỗ (2 x 5 x 120) cm	Cái	1,00	1,00
Dây gai Ø 3 mm	Kg	0,10	0,15
Biển báo	Cái	0,08	0,08
Vật liệu khác	% VL	5,00	5,00
<i>Nhân công:</i>			
Bạc thợ QNCN 8/10	Công	0,17	0,25
<i>Máy thi công (gây nổ điện)</i>			
Ôm kè	Ca	0,014	0,014
Máy điểm hỏa	Ca	0,014	0,014
		1	2

Ghi chú:

- Thực hiện phương pháp gây nổ thường hoặc gây nổ điện, dùng phương pháp nào thì áp dụng các hao phí theo định mức trên.

- Địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10 %.

Mục 2**ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ TRÊN CẠN****1. Rà phá, xử lý bom mìn vật nổ bằng thủ công đến độ sâu 0,07 m (MS: 020.0100)**

a) Thành phần công việc: đóng cọc chia ô; dùng thuôn kết hợp quan sát bằng mắt thường, thuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dò tìm phát hiện, đào xử lý an toàn các loại bom mìn vật nổ; đánh dấu bằng cờ đỏ để hủy nổ tại chỗ các tín hiệu là bom mìn vật nổ không an toàn hoặc vật nổ lạ. Thu gom và vận chuyển bom mìn vật nổ hoặc sắt vụn về nơi quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bãi mìn			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0100	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc bằng bê tông cốt thép (0,12 x 0,12 x 1,2)m	Cái	4,0	4,0	4,0	4,0
	Cọc gỗ (Ø 3 x 50) cm	Cái	2,0	2,0	2,0	2,0
	Cờ trắng đuôi nheo	Cái	90	90	90	90
	Cờ đỏ đuôi nheo	Cái	2,0	4,0	6,0	8,0
	Biển cấm, biển báo	Cái	0,4	0,4	0,4	0,4
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
Bạc thợ QNCN 8/10	Công	167	182	200	223	
			1	2	3	4

2. Rà phá bom mìn vật nổ bằng máy dò mìn đến độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m (MS: 020.0200)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò mìn, dò tìm trong từng dải theo đúng kỹ thuật; phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m, dùng cờ đỏ đánh dấu tín hiệu (độ sâu 0,5 m áp dụng cho dự án đất lâm nghiệp và chỉ thực hiện khi chủ đầu tư yêu cầu).

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại mật độ			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0200	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc bằng bê tông cốt thép (0,12 × 0,12 × 1,2) m	Cái	4,0	4,0	4,0	4,0
	Cọc gỗ (Ø 3 × 50) cm	Cái	34	34	34	34
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	67	67	67	67
	Cờ đỏ đuôi neo	Cái	2,0	4,0	6,0	8,0
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	17,36	19,10	21,00	23,10
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	11,57	12,73	14,00	15,40
			1	2	3	4

Ghi chú: Cọc bê tông cốt thép chỉ được áp dụng một lần cho khu vực rà phá bom mìn, nếu đã áp dụng ở độ sâu 0,07 m thì không áp dụng ở các độ sâu khác.

3. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 0,3 m (MS: 020.0300)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò mìn kết hợp thuôn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Dùng dụng cụ cầm tay đào từng lớp đất ≤ 0,1 m, đào lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, xử lý, thu gom chuyển về nơi quy định nếu BMVN an toàn, đánh dấu bằng cờ đỏ để xử lý tại chỗ với BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạ.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0300	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,060	0,078	0,107	0,160
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Ghi chú: nếu tín hiệu là BMVN thì được cộng thêm 0,028 công để thu gom, vận chuyển về nơi cất giữ cho 1 tín hiệu.

4. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 0,5 m (MS: 020.0400)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò mìn kết hợp thuôn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật tại điểm có tín hiệu cho đến khi lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0400	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,070	0,094	0,132	0,199
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Ghi chú: nếu tín hiệu là BMVN thì được cộng thêm 0,028 công để thu gom, vận chuyển về nơi cất giữ cho 1 tín hiệu.

5. Rà phá bom mìn vật nổ bằng máy dò bom ở độ sâu từ lớn hơn 0,3 m đến 1 m, đến 3 m, đến 5 m hoặc đến 10 m (MS: 020.0500)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò bom tiến hành rà phá theo đúng kỹ thuật để phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu cần dò tìm (độ sâu 1 m áp dụng cho dự án đất lâm nghiệp và chỉ thực hiện khi chủ đầu tư yêu cầu)

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu cần dò tìm			
			Đến 1 m	Đến 3 m	Đến 5 m	Đến 10 m
020.0500	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc gỗ (Ø3 × 50) cm	Cọc	50	50	50	50
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	100	100	100	100
	Cờ đỏ (0,4 × 0,6) m	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	6,40	7,05	7,76	8,54
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	4,27	4,70	5,17	-
	Máy dò bom Vet 1	Ca	-	-	-	5,69
			1	2	3	4

6. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 1 m (MS: 020.0600)

a) Thành phần công việc: dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu (kích thước hố đào trung bình miệng hố: 1,5 m x 1,5 m, đáy hố: 0,8 m x 0,7 m, độ sâu: 0,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 0,65 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0600	<i>Nhân công:</i>					
	Bạc thợ QNCN 8/10	Công	0,71	1,04	1,51	2,34
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

7. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 3 m (MS: 020.0700)

a) Thành phần công việc: dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu (kích thước hố đào trung bình miệng hố: 2 m x 1,5 m, đáy hố: 1 m x 1 m, độ sâu: 1,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 2,86 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0700	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0	0
	Đinh 10 cm.	Kg	0,15	0,15	0	0
	Vật liệu khác.	%VL	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bạc thợ QNCN 8/10	Công	0,78	1,14	1,66	2,57
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

8. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 5 m (MS: 020.0800)

a) Thành phần công việc: dùng dụng cụ làm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 3,5 m × 3 m, đáy hố: 1,5 m × 1,5 m, độ sâu: 2,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 14,67 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0800	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,40	0,40	0,20	0,10
	Ván gỗ dày 3cm	m ³	0,008	0,008	0,004	0,002
	Đinh 2 mỏ	Cái	0,40	0,40	0,20	0
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0,05
	Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0,01
	Vật liệu khác	%VL	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,66	0,88	1,28	1,87
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

9. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 10 m (MS: 020.0900)

a) Thành phần công việc: dùng máy xúc và khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 4,5 m × 4 m, đáy hố: 2 m × 1,5 m, độ sâu: 5 m; khối lượng đất đào trung bình: 47,24 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0900	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0,002	0
	Đinh 2 mỏ	Cái	0,40	0,40	0,20	0
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0

Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0
Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	0
<i>Nhân công:</i>					
Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,0300	0,0390	0,0461	0,0518
Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,72	0,96	1,40	2,04
<i>Máy thi công:</i>					
Máy dò bom Vallon 1303 A1 hoặc Vet 1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
Máy xúc loại < 0,4 m ³	Ca	0,0053	0,0063	0,0090	0,0104
		1	2	3	4

Ghi chú: trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

10. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu lớn hơn 5 m đến 10 m bằng phương pháp khoan lỗ (MS: 020.10.00)

a) Thành phần công việc: đánh dấu các hàng lỗ khoan và tiến hành khoan trên toàn bộ diện tích cần RPBM, khoảng cách giữa các lỗ trong hàng và giữa các hàng là 2 m; độ sâu tối đa của lỗ khoan là 5 m. Thả đầu dò của máy dò bom vào từng lỗ khoan, dò theo đúng kỹ thuật để phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu yêu cầu, ghi và phân tích các số liệu để phát hiện tín hiệu nghi ngờ và đánh dấu trên thực địa để đào và xử lý.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu dò tìm lớn hơn 5 m đến 10 m
020.1000	<i>Vật liệu:</i>		
	Ống nhựa nòng trơn (Ø ≤ 76 mm, chiều dài 5,0 m)	Ống	125
	Cọc gỗ (Ø3 × 50) cm	Cọc	50
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	100
	Cờ đỏ (0,4 × 0,6) m	Cái	1,00
	Vật liệu khác	%VL	1,0
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	7,76
	<i>Máy thi công:</i>		
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	5,17
		1	

Ghi chú:

- Rà phá bom mìn vật nổ bằng phương pháp khoan lỗ chỉ áp dụng các khu vực có địa chất phức tạp, có pha trộn nhiều mảnh, vật kim loại trong lòng đất; những dự án có tầm quan trọng đặc biệt và theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Do máy khoan đất và thợ khoan chưa được biên chế, trang bị đồng bộ tại các đơn vị làm nhiệm vụ RPBM, nên cho phép thuê đơn vị khác có chuyên môn để thực hiện công tác khoan lỗ; việc xác định đơn giá khoan do đơn vị được thuê khoan lập dự toán. Khi lập dự toán RPBM bằng phương pháp khoan lỗ phải bao gồm cả dự toán của công tác khoan.

11. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 10 m (MS: 020.1100)

a) Thành phần công việc: dùng máy xúc và khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 4,5 m × 4 m, đáy hố: 2 m × 1,5 m, độ sâu: 5 m; khối lượng đất đào trung bình: 47,24 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.1100	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0,002	0
	Đinh 2 mỏ	Cái	0,40	0,40	0,20	0
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0
	Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,0300	0,0390	0,0461	0,0518
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,72	0,96	1,40	2,04
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
	Máy xúc loại < 0,4 m ³	Ca	0,0053	0,0063	0,0090	0,0104
			1	2	3	4

12. Hủy nổ bom mìn vật nổ tại chỗ trên cạn (MS: 020.1200)

a) Thành phần công việc: tổ chức trạm gây nổ, cảnh giới; gói buộc và bố trí lượng nổ, tra lắp hoá cụ; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, quy định tín hiệu; tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá huỷ bom mìn vật nổ theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn (kg)					
			≤ 3	> 3 ÷ 15	> 15 ÷ 50	> 50 ÷ 120	> 120 ÷ 250	> 250
020.1200	<i>Vật liệu:</i>							
	Thuốc nổ	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00
	Kíp điện số 8	Cái	1	1	1	1	1	1
	Dây điện kép	Mét	2	4	6	10	20	20
	Vải gói thuốc nổ	m ²	0	0	0,40	1,00	1,00	1,00
	Dây gai Ø3 mm	Kg	0	0	0,10	0,10	0,10	0,10
	Biển báo	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>							
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,12	0,12	0,14	0,14	0,17	0,17
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,060	0,060	0,070	0,070	0,085	0,085
	<i>Máy thi công:</i>							
	Ôm kê	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Máy điểm hỏa	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4	5	6

Mục 3**ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC****1. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu đến 0,5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0100)**

a) Thành phần công việc: kiểm tra, xác định độ sâu, lưu tốc nước, độ nhiễm từ của đất; đóng cọc mốc; thả phao, neo định vị; sử dụng thuyền composit căng dây kết hợp với phao, neo các loại chia các ô dò theo quy định. Dùng máy dò bom đặt trên thuyền dò đúng yêu cầu kỹ thuật; phát hiện hết tín hiệu từ mặt đất đáy nước xuống độ sâu 0,5 m.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0100	<i>Vật liệu:</i>				
	Mỏ neo loại 50 kg	Cái	0,032	0,032	0,032
	Mỏ neo 20 kg	Cái	0,064	0,064	0,064
	Phao bằng sấm ô tô (hoặc	Cái	0,32	0,32	0,32

phao cứu sinh loại đại)					
Phao nhỏ Ø12 cm	Cái	4,00	4,00	4,00	
Dây nylon Ø10 mm	Mét	210	210	210	
Dây nylon Ø12mm	Mét	8,00	18,50	27,00	
Dây nylon Ø18mm	Mét	8,64	8,64	8,64	
Vật liệu khác	% VL	1,00	1,00	1,00	
<i>Nhân công:</i>					
Bậc thợ QNCN 7/10	Công	23,82	26,19	28,80	
<i>Máy thi công:</i>					
Máy dò bom dưới nước	Ca	9,26	10,19	12,22	
Thuyền cao su trung	Ca	9,26	10,19	12,22	
Thuyền cao su tiêu	Ca	18,52	20,38	24,44	
Thuyền composit	Ca	10,19	12,12	13,44	
		1	2	3	

Ghi chú:

- Rà phá bom mìn dưới nước áp dụng đối với khu vực có độ sâu nước nhỏ hơn 25 m.
- Trường hợp thi công tại vùng nước có dòng chảy chi phí nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số như sau.
 - + Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5 m/s, được nhân với hệ số 1,1;
 - + Khi lưu tốc của nước > 0,5 m/s đến 1 m/s, được nhân với hệ số 1,25;
 - + Khi lưu tốc của nước > 1 m/s trở lên, được nhân với hệ số 1,5;
 - + Khi lưu tốc của nước > 2 m/s khuyến cáo không tiến hành RPBM.
- Trường hợp nước sâu ≤ 3 m dùng sào tre cắm trực tiếp để đánh dấu.
- Riêng thiết bị lặn chỉ được tính khi độ sâu nước > 1,5m.
- Các loại phao, neo (rùa) để định vị và đánh dấu khu vực chỉ dùng cho các khu vực RPBM có độ sâu nước tối thiểu 3 m và chiều rộng khu vực RPBM tối thiểu 50 m.
- Chỉ đóng cọc mốc bằng bê tông cốt thép đánh dấu phạm vi RPBM ở những khu vực tiếp giáp với bờ, khoảng cách giữa 2 cọc ≥ 100 m.

2. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu từ lớn hơn 0,5 m đến 3 m hoặc đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0200)

a) Thành phần công việc: sử dụng thuyền composit căng dây kết hợp với phao, neo các loại ô dò theo quy định. Dùng máy dò bom đặt trên thuyền dò đúng yêu cầu kỹ thuật; phát hiện hết tín hiệu từ mặt đất đáy nước xuống độ sâu cần dò tìm.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0200	<i>Vật liệu:</i>				
	Mỏ neo loại 50 kg	Cái	0,032	0,032	0,032
	Mỏ neo 20 kg	Cái	0,064	0,064	0,064
	Phao bằng sấm ô tô (hoặc	Cái	0,32	0,32	0,32

phao cứu sinh loại đại)					
Phao nhỏ Ø12 cm	Cái	4,00	4,00	4,00	
Dây nylon Ø10 mm	Mét	105	105	105	
Dây nylon Ø12 mm	Mét	8,00	18,50	27,00	
Dây nylon Ø18 mm	Mét	8,64	8,64	8,64	
Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	
<i>Nhân công:</i>					
QNCN bậc 7/10	Công	9,81	10,80	11,88	
<i>Máy thi công:</i>					
Máy dò bom dưới nước	Ca	4,63	5,10	5,61	
Thuyền cao su trung	Ca	4,63	5,10	5,61	
Thuyền cao su tiêu	Ca	9,26	10,20	11,22	
Thuyền composit	Ca	5,10	5,61	6,17	
		1	2	3	

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

3. Đánh dấu tín hiệu ở độ sâu đến 0,5 m, đến 3 m hoặc đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0300)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò bom kiểm tra xác định chính xác tâm tín hiệu; thả phao có cắm cờ đỏ, neo đánh dấu tâm tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)			
			0,5÷3	>3÷12	>12÷22	>22÷25
030.0300	<i>Vật liệu:</i>					
	Mỏ neo đặc biệt 20 kg	Cọc	0,00	0,002	0,002	0,002
	Phao nhựa Ø30 cm	Cái	0,00	0,067	0,067	0,067
	Dây nylon Ø12 mm	Mét	0,00	0,16	0,38	0,56
	Sào tre Ø7 cm, dài 5 m	Cái	0,20	0	0	0
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,056	0,056	0,067	0,081
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,016	0,017	0,019
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,016	0,017	0,019
		1	2	3	4	

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

4. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 0,5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0400)

a) Thành phần công việc: sử dụng máy dò bom để xác định chính xác vị trí tín hiệu; thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công bình xăm tìm, đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật cho đến khi lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0400	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,23	0,26	0,29
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,193	0,212	0,233
	Thuyền composit	Ca	0,207	0,227	0,250
			1	2	3

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

5. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu ở độ sâu lớn hơn 0,5 m đến 1 m tính từ đáy nước (MS: 030.0500)

a) Thành phần công việc: sử dụng máy dò bom để xác định chính xác vị trí tín hiệu; thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công bình xăm tìm, sử dụng thiết bị xói và hút bùn cát đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0500	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,23	0,26	0,29
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017

	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,153	0,168	0,185
	Thiết bị xói, hút bùn cát	Ca	0,125	0,138	0,152
	Thuyền composit	Ca	0,198	0,213	0,230
			1	2	3

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

6. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu lớn hơn 1 m đến 3 m tính từ đáy nước (MS: 030.0600)

a) Thành phần công việc: dùng máy dò bom mìn để xác định chính xác vị trí tín hiệu, lắp và hạ các khung vây bao quanh vị trí tâm tín hiệu đã xác định với đường kính hố sẽ đào là 3 m; thợ lặn sử dụng thiết bị lặn và các khí tài công binh xăm tìm; dùng thiết bị xói và hút bùn, cát đào bới tại điểm đã đánh dấu cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0600	<i>Vật liệu:</i>				
	Khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	24,32	24,32	24,32
	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	1,00	1,10	1,21
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,264	0,290	0,319
	Thiết bị xói và hút bùn cát	Ca	0,125	0,138	0,152
	Thuyền composit	Ca	0,419	0,445	0,474
			1	2	3

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

7. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu lớn hơn 1 m đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0700)

a) Thành phần công việc: sử dụng thiết bị phụ trợ, tiến hành lắp dựng khung vây bao quanh vị trí tâm tín hiệu đã được xác định với đường kính hố đào là 5 m, chiều sâu tối đa là 5 m; thợ lặn dụng thiết bị lặn và các khí tài công bình xăng tìm; dùng thiết bị xói và hút bùn, cát áp lực cao đào bới tại điểm đã đánh dấu hạ dần hệ thống khung vây đúng kỹ thuật cho lộ toàn bộ tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0700	<i>Vật liệu:</i>				
	Khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	40,50	40,50	40,50
	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	1,33	1,46	1,61
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,640	0,704	0,774
	Thiết bị xói và hút bùn cát	Ca	0,420	0,462	0,510
	Thuyền composit	Ca	0,640	0,704	0,774
			1	2	3

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

8. Huỷ nổ bom mìn vật nổ tại chỗ dưới nước (MS: 030.0800)

a) Thành phần công việc: tổ chức trạm gây nổ, gói buộc và bố trí lượng nổ, tra lắp hoá cụ; kiểm tra bảo đảm an toàn, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá huỷ BMVN theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt; huỷ xong kiểm tra kết quả huỷ và thu dọn trang bị.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn, vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn (kg)					
			≤ 3	> 3 ÷ 15	> 15 ÷ 50	> 50 ÷ 120	> 120 ÷ 250	> 250
	<i>Vật liệu:</i>							
	Thuốc nổ TNT bánh	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00

030.0800	Kíp điện số 8	Cái	1	1	2	2	2	2
	Dây điện kép	Mét	2	4	6	10	20	30
	Vải gói thuốc nổ	m ²	0	0	0,40	1,00	1,00	1,00
	Dây gai Ø 3 mm	Kg	0	0,10	0,15	0,20	0,20	0,20
	Biển báo, biển cấm	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>							
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	2,04	2,04	2,04	2,34	2,34	2,34
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39
	<i>Máy thi công:</i>							
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Ôm kê	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Máy điem hòa	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Thuyền composit	Ca	0,17	0,17	0,17	0,19	0,19	0,19
	Thuyền cao su tiêu	Ca	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39
Thiết bị lặn	Ca	0,08	0,08	0,08	0,10	0,10	0,10	
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú: các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

Mục 4

ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ DƯỚI BIỂN

1. Điều kiện sử dụng phương pháp rà phá bom mìn vật nổ

a) Trường hợp vị trí thi công RPBM cách bờ nhỏ hơn 2 hải lý, độ sâu nước nhỏ hơn 25 m áp dụng định mức như RPBM dưới nước quy định tại Mục 3 Định mức dự toán này; thay thế thuyền composit bằng thuyền gỗ sức chở ≥ 3 tấn có máy đẩy để thực hiện.

b) Trường hợp vị trí thi công RPBM cách bờ từ 2 hải lý trở lên, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m phải sử dụng phương pháp dò tìm bằng thiết bị sona, từ kế để thực hiện. Trường hợp độ sâu nước trên 150 m trở lên phải lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán riêng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định vị các điểm mốc đánh dấu phạm vi thi công (MS: 040.0100)

a) Thành phần công việc: theo tọa độ được cung cấp, tàu di chuyển đến điểm mốc, sử dụng trang thiết bị chuyên dùng thực hiện việc thả phao và neo định vị tại các điểm cần thiết ở độ sâu nước nhỏ hơn 25 m; dùng phương pháp định vị trên hải đồ của tàu dò tìm theo tọa độ chuẩn của Việt Nam khi độ sâu

nước từ 25 m trở lên; dùng thiết bị định vị vệ tinh (DGPS) để định vị các điểm mốc đánh dấu khu vực thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 1 điểm

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0100	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN bậc 7/10	Công	0,125
	<i>Máy thi công:</i>		
	Thiết bị DGPS	Ca	0,042
	Định vị trên hải đồ	Ca	0,042
	Tàu công suất 650 cv	Ca	0,042
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,042
			1

3. Rà phá bom mìn vật nổ trên bề mặt đáy biển và từ đáy biển đến độ sâu 1 m bằng thiết bị sona, từ kè, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m (MS: 040.0200)

a) Thành phần công việc: định vị vị trí thi công bằng thiết bị DGPS hoặc trên hải đồ; dùng tàu kéo dò tìm có công suất ≥ 1.200 cv kéo theo thiết bị sona và từ kè thực hiện việc dò tìm. Phát hiện, định vị trên hải đồ theo tọa độ chuẩn của Việt Nam tất cả tín hiệu mà thiết bị dò tìm phát hiện được.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0200	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,33
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,17
	<i>Máy thi công:</i>		
	Tàu công suất ≥ 1200 cv	Ca	0,085
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,085
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,009
	Thiết bị DGPS	Ca	0,085
	Định vị thủy âm	Ca	0,085
	Thiết bị sona	Ca	0,085
	Thiết bị từ kè	Ca	0,085

4. Kiểm tra, xử lý tín hiệu nằm trên bề mặt đáy biển, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m (MS: 040.0300)

a) Thành phần công việc: dùng thiết bị ROV hoặc thợ lặn kết hợp chuông lặn, tới vị trí đã đánh dấu, tìm vật gây tín hiệu thông qua Camera lắp trên thiết bị ROV hoặc thợ lặn để xác định chính xác; kiểm tra xác định vật gây tín hiệu, nếu không phải là BMVN thì thu gom lên tàu để đưa về nơi quy định, nếu tín hiệu là các loại BMVN thì phải tập kết về vị trí quy định; nếu tín hiệu là BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạ thì đánh dấu lại chờ tổ chức huỷ nổ tại chỗ. Khi đã xử lý xong tín hiệu phải dùng máy dò kiểm tra lại xung quanh và phía dưới tín hiệu vừa xử lý để đảm bảo sạch hết tín hiệu.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao	
			Nước sâu từ 25 m đến 50 m	Nước sâu > 50 m đến 150 m
040.0300	<i>Nhân công:</i>			
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,92	1,20
	<i>Máy thi công:</i>			
	Thiết bị DGPS	Ca	0,063	0,063
	Thiết bị lặn ROV hoặc chuông lặn kết hợp thợ lặn	Ca	0,23	0,30
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,14	0
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,14	0
	Tàu công suất 650 cv có cầu	Ca	0,34	0,41
	Tàu không chế giao thông 350cv	Ca	0,34	0,41
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,035	0,04
			1	2

5. Kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 1 m tính từ đáy biển, độ sâu nước đến 50 m (MS: 040.0400)

a) Thành phần công việc: tập kết tàu xử lý, thả khoang vây vào vị trí tín hiệu, thợ lặn kết hợp với các loại vòi xói áp lực cao để xói cát, bùn hạ dần các khoang vây xuống đến độ sâu 1 m cho lộ toàn bộ vật tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, nếu là sắt thép hoặc BMVN an toàn thì xử lý an toàn rồi trực vớt lên tàu đưa về nơi quy định; nếu tín hiệu là BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạ thì đánh dấu và tổ chức huỷ nổ tại chỗ theo quy định. Kiểm tra lại xung quanh và phía dưới vị trí tín hiệu vừa xử lý để đảm bảo hết tín hiệu.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0400	<i>Vật liệu:</i>		
	Hệ thống khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	24,32
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	3,80
	<i>Máy thi công:</i>		
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,14
	Máy xói, hút bùn cát	Ca	0,23
	Thiết bị lặn	Ca	0,74
	Bộ đàm	Ca	0,74
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,14
	Tàu công suất 650 cv có cầu tự hành	Ca	0,74
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,74
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,07

6. Kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 1 m tính từ đáy biển, độ sâu nước lớn hơn 50 m đến 150 m

Trường hợp này chủ đầu tư chủ trì phối hợp với đơn vị tư vấn khảo sát và đơn vị thi công, căn cứ vào tình hình thực tế, trên cơ sở định mức tại khoản 5 (MS: 040.0400) của Định mức dự toán này để lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

7. Huỷ bom mìn vật nổ tại chỗ, độ sâu nước đến 50 m (MS: 040.0500)

a) Thành phần công việc: sử dụng tàu, xác định chính xác lại vị trí tín hiệu, thả phao, neo phụ đánh dấu vị trí tín hiệu; thực hiện các biện pháp an toàn, thợ lặn kiểm tra, bố trí lượng nổ được chuẩn bị áp sát vào BMVN, bố trí đường dây gây nổ theo phương án, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; gây nổ lượng nổ phá huỷ BMVN theo phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
	<i>Vật liệu:</i>		
	Neo bê tông loại 20 kg	Cái	1,0
	Dây nilon Ø 14 mm	Cái	30
	Phao nhựa Ø 40 cm	Cái	2
	Thuốc nổ TNT ép	kg	6,0

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao	
040.0500	Dây nổ chịu nước	m	66	
	Kíp điện	Cái	2	
	Dây điện kép	m	20	
	Vải gói thuốc nổ	m ²	1,0	
	Dây gai	kg	0,2	
	Vật liệu khác	% VL	10	
	<i>Nhân công:</i>			
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,80	
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,10	
	<i>Máy thi công:</i>			
	Thiết bị định vị DGPS	Ca	0,063	
	Thiết bị lặn	Ca	0,19	
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,10	
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,10	
	Máy đo thông mạch	Ca	0,02	
	Máy điểm hoả	Ca	0,02	
	Tàu công suất 650 cv có cầu tự hành	Ca	0,33	
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,33	
	Tàu hậu cần công suất 350 cv	Ca	0,04	
			1	

8. Huỷ bom mìn vật nổ tại chỗ, độ sâu nước lớn hơn 50 m đến 150 m (MS: 040.0600)

a) Thành phần công việc: sử dụng tàu xử lý, thiết bị ROV hoặc thợ lặn kết hợp chuông lặn xuống kiểm tra, bố trí lượng nổ được chuẩn bị sẵn áp sát vào BMVN; bố trí đường dây gây nổ theo phương án, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; gây nổ lượng nổ phá huỷ BMVN theo phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn, vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao		
			Nước sâu từ 25 m đến 50 m	Nước sâu > 50 m đến 100 m	Nước sâu > 100 m đến 150 m
	<i>Vật liệu:</i>				
	Neo bê tông loại 50 kg	Cái	1,0	1,0	1,0
	Dây nilon Ø 14 mm	m	135	280	425
	Phao nhựa Ø 40 cm	Cái	4,0	4,0	4,0
	Thuốc nổ TNT ép	kg	10,0	10,0	10,0
	Vải gói lượng nổ	m ²	1,00	1,00	1,00